

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đơn giá đất để bồi thường thực hiện Dự án thành phần 6: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Bình Dương thuộc dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 thành phố Hồ Chí Minh, đoạn qua địa bàn thành phố Dĩ An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 87/2016/TTLT-BTC-BTNMT ngày 22/6/2016 của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc thẩm định dự thảo bảng giá đất của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất;

Căn cứ Quyết định số 3973/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Dự án thành phần 6: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Bình Dương thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Biên bản kiểm phiếu biểu quyết của các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh đối với nội dung Quyết định phê duyệt Đơn giá đất để bồi thường thực hiện Dự án thành phần 6: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường Vành đai 3 đoạn

qua tỉnh Bình Dương thuộc dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 thành phố Hồ Chí Minh, đoạn qua địa bàn thành phố Dĩ An tại phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh lần thứ 34 ngày 15/5/2023;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 161/TTr-STNMT ngày 15/5/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đơn giá đất để bồi thường thực hiện Dự án thành phần 6: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Bình Dương thuộc dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 thành phố Hồ Chí Minh, đoạn qua địa bàn thành phố Dĩ An; cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng/m²

Stt	Tên đường	Vị trí	Đất ở tại đô thị (Lâu dài)	Đất nông nghiệp (70 năm)	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (70 năm)	Đất thương mại, dịch vụ (70 năm)	Đất nghĩa địa (70 năm)
1	Đường Mỹ Phước - Tân Vạn (đã hoàn thành cơ sở hạ tầng, trừ đoạn cầu vượt đường sắt Bắc Nam-tính từ mép 2 đầu cầu vượt) (đường loại 3)	1	35.639.000	20.314.000	23.165.000	28.511.000	-
		2	19.601.000	11.173.000	12.741.000	15.681.000	-
		3	16.038.000	9.142.000	10.425.000	12.830.000	-
		4	11.404.000	6.500.000	7.413.000	9.123.000	-
2	Đường Xa lộ Hà Nội (đoạn từ ranh tỉnh Đồng Nai đến Ranh Quận Thủ Đức + Ranh Quận 9, Tp.HCM) (đường loại 3)	1	41.993.000	20.997.000	27.295.000	33.594.000	-
		1+2	32.544.500	16.272.000	21.154.000	26.036.000	-
		2	23.096.000	11.548.000	15.012.000	18.477.000	-
		3	18.897.000	9.449.000	12.283.000	15.118.000	-
3	Đường ĐT-743 (đoạn từ Ngã 3 Suối Lò Ô đến Cầu Bà Khâm) (đường loại 3)	1	35.631.000	20.310.000	23.160.000	28.505.000	20.310.000
		1+2	27.614.000	15.740.000	17.949.000	22.091.000	15.740.000
		2	19.597.000	11.170.000	12.738.000	15.678.000	11.170.000
		3	16.034.000	9.139.000	10.422.000	12.827.000	9.139.000
4	Đường ĐT-743 (đoạn từ Cầu Bà Khâm đến Chợ Ngãi Thẳng) (đường loại 3)	1	35.631.000	20.310.000	23.160.000	28.505.000	20.310.000
		1+2	27.614.000	15.740.000	17.949.000	22.091.000	15.740.000
		2	19.597.000	11.170.000	12.738.000	15.678.000	11.170.000
		3	16.034.000	9.139.000	10.422.000	12.827.000	9.139.000
5	Đường ĐT-743 (đoạn từ Chợ Ngãi Thẳng đến Cầu Tân Vạn) (đường loại 3)	1	35.631.000	20.310.000	23.160.000	28.505.000	20.310.000
		1+2	27.614.000	15.740.000	17.949.000	22.091.000	15.740.000
		2	19.597.000	11.170.000	12.738.000	15.678.000	11.170.000
		3	16.034.000	9.139.000	10.422.000	12.827.000	9.139.000

Stt	Tên đường	Vị trí	Đất ở tại đô thị (Lâu dài)	Đất nông nghiệp (70 năm)	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (70 năm)	Đất thương mại, dịch vụ (70 năm)	Đất nghĩa địa (70 năm)
		4	11.402.000	6.499.000	7.411.000	9.122.000	6.499.000
6	Đường Nguyễn Xiển (đoạn từ Quốc lộ 1A đến Giáp ranh Quận 9) (đường loại 4)	1	33.405.000	16.703.000	-	-	-
		1+2	27.559.000	13.780.000	-	-	-
		2	21.713.000	10.857.000	-	-	-
		3	16.703.000	8.352.000	-	-	-
		4	13.362.000	6.681.000	-	-	-
7	Đường KDC Bình An (đoạn từ ĐT-743 đến ĐT-743) (đường loại 4)	1	33.405.000	19.041.000	-	-	-
		1+2	27.559.000	15.709.000	-	-	-
		2	21.713.000	12.376.000	-	-	-
		3	16.703.000	9.521.000	-	-	-
		4	13.362.000	7.616.000	-	-	-
8	Đường 33m (phường Bình Thẳng) (đoạn từ ĐT-743 đến KCN Dệt may Bình An) (đường loại 4)	1	35.639.000	20.314.000	-	-	-
		2	19.601.000	11.173.000	-	-	-
		3	16.038.000	9.142.000	-	-	-
		4	11.404.000	6.500.000	-	-	-
9	Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại - bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m thuộc các phường còn lại) (đường loại 4)	1	24.493.000	13.961.000	-	-	-
		2	15.920.000	9.074.000	-	-	-
		3	12.247.000	6.981.000	-	-	-
		4	9.797.000	5.584.000	-	-	-
10	Đường Nghĩa Sơn (đoạn từ Nguyễn Xiển đến Đường xi măng Sài Gòn) (đường loại 5)	1	28.439.000	14.220.000	-	-	-
		2	18.485.000	9.243.000	-	-	-
		3	14.220.000	7.110.000	-	-	-
		4	11.375.000	5.688.000	-	-	-
11	Đường tổ 11, 12 khu phố Ngãi Thẳng (đoạn từ Quốc lộ 1A đến Nguyễn Xiển) (đường loại 5)	1	24.559.000	12.280.000	-	-	-
		1+2	20.261.000	10.131.000	-	-	-
		2	15.963.000	7.982.000	-	-	-
		3	12.280.000	6.140.000	-	-	-
		4	9.824.000	4.912.000	-	-	-
12	Đường 12 khu phố Quyết Thẳng (đoạn từ Nghĩa Sơn đến Trường tiểu học Nguyễn Khuyến 2) (đường loại 5)	1	23.311.000	11.656.000	-	-	-
		1+2	19.231.500	9.616.000	-	-	-
		2	15.152.000	7.576.000	-	-	-
		3	11.656.000	5.828.000	-	-	-
		4	9.324.000	4.662.000	-	-	-

Stt	Tên đường	Vị trí	Đất ở tại đô thị (Lâu dài)	Đất nông nghiệp (70 năm)	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (70 năm)	Đất thương mại, dịch vụ (70 năm)	Đất nghĩa địa (70 năm)
13	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4m trở lên (trong phạm vi dưới 200m) thông ra đường phố loại 3 (đường Xa lộ Hà Nội)	1	20.761.000	11.834.000	-	-	-
		2	13.495.000	7.692.000			
		3	10.381.000	5.917.000	-	-	-
		4	8.304.000	4.733.000	-	-	-
14	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4m trở lên (trong phạm vi dưới 200m) thông ra đường phố loại 3 (ĐT-743)	1	20.761.000	11.834.000	-	-	11.834.000
		1+2	17.128.000	9.763.000	-	-	9.763.000
		2	13.495.000	7.692.000	-	-	7.692.000
		3	10.381.000	5.917.000	-	-	5.917.000
		4	8.304.000	4.733.000	-	-	4.733.000
15	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4m (phạm vi dưới 200m) thông ra đường phố loại 3 (ĐT-743)	1	18.893.000	10.769.000	-	-	-
		1+2	15.586.500	8.884.000	-	-	-
		2	12.280.000	7.000.000	-	-	-
		3	9.447.000	5.385.000	-	-	-
		4	7.557.000	4.307.000	-	-	-
16	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4m trở lên (trong phạm vi dưới 200m) thông ra đường phố loại 4 (đường Nguyễn Xiển)	1	19.131.000	9.566.000	-	-	-
		2	12.435.000	6.218.000	-	-	-
		3	9.566.000	4.783.000	-	-	-
		4	7.652.000	3.826.000	-	-	-
17	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4m trở lên (trong phạm vi dưới 200m) thông ra đường phố loại 4 (đường KDC Bình An, đường nội bộ KDC)	1	19.131.000	10.905.000	-	-	-
		2	12.435.000	7.088.000	-	-	-
		3	9.566.000	5.453.000	-	-	-
		4	7.652.000	4.362.000	-	-	-
18	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4m (phạm vi dưới 200m) thông ra đường phố loại 4 (đường Nguyễn Xiển)	1	17.409.000	8.705.000	-	-	-
		2	11.316.000	5.658.000	-	-	-
		3	8.705.000	4.353.000	-	-	-
		4	6.963.000	3.482.000	-	-	-



Stt	Tên đường	Vị trí	Đất ở tại đô thị (Lâu dài)	Đất nông nghiệp (70 năm)	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (70 năm)	Đất thương mại, dịch vụ (70 năm)	Đất nghĩa địa (70 năm)
19	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4m (phạm vi dưới 200m) thông ra đường phố loại 4 (đường KDC Bình An, đường nội bộ KDC)	1	17.409.000	9.923.000	-	-	-
		2	11.316.000	6.450.000	-	-	-
		3	8.705.000	4.962.000	-	-	-
		4	6.963.000	3.969.000	-	-	-
20	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4m (phạm vi dưới 200m) thông ra đường phố loại 5 (đường tổ 11, 12 khu phố Ngãi Thẳng)	1	17.286.000	8.643.000	-	-	-
		2	11.236.000	5.618.000	-	-	-
		3	8.643.000	4.322.000	-	-	-
		4	6.914.000	3.457.000	-	-	-

Điều 2. Ủy ban nhân dân thành phố Dĩ An và Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án chịu trách nhiệm về pháp lý dự án có liên quan đến công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và có trách nhiệm triển khai thực hiện các bước tiếp theo theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Dĩ An, Chủ tịch Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án và Thủ trưởng các ban ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- CT, PCT;
- Như Điều 3;
- Website tỉnh;
- LĐVP (T, Th), Tn, TH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KI CHỨC TỊCH



Mai Hùng Dũng